CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC
Địa chỉ: Tầng 10, Tháp 1 thuộc dự án khu Văn phòng - Thương mại - Dịch vụ - Khách sạn (The Nexus), 3A-3B Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.62582330 Fax: 028.62582334

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1.2025

Tp Hồ Chí Minh, tháng 04 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC
Tầng 10, Tháp 1 thuộc dự án khu Văn phòng - Thương mại - Dịch vụ - Khách sạn (The Nexus), 3A-3B Đường Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP HCM
Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**229.573.254.349**	**403.056.652.360**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**6.161.152.331**	**23.172.556.710**
1. Tiền	111	V.1	6.161.152.331	23.172.556.710
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**84.500.559.870**	**253.009.326.139**
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3a	60.283.786.224	52.304.305.824
2. Trả trước cho người bán	132		35.379.810.814	225.494.324.253
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	23.404.705.530	9.778.438.760
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(34.567.742.698)	(34.567.742.698)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**11.716.945.788**	**11.734.878.250**
1. Hàng tồn kho	141	V.5	11.716.945.788	11.734.878.250
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**127.194.596.360**	**115.139.891.261**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	22.405.142.634	11.035.304.003
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		104.771.472.967	104.104.487.258
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.	17.980.759	100.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.048.099.774.101**	**1.495.682.542.916**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.200.000.000**	**2.200.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	2.200.000.000	2.200.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**2.017.636.097.838**	**1.454.379.201.348**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.017.636.097.838	1.454.379.201.348
- Nguyên giá	222	V.7	2.339.982.852.937	1.705.015.090.810
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.7	(322.346.755.099)	(250.635.889.462)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	V.8	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.8	-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**64.928.238**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	-	64.928.238
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**28.263.676.263**	**39.038.413.330**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		28.263.676.263	38.516.903.366
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	-	521.509.964
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.277.673.028.450**	**1.898.739.195.276**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.606.136.038.992**	**1.238.388.464.637**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**380.539.849.744**	**288.723.375.147**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	52.649.720.270	33.274.850.892
2. Người mua trả tiền trước	312		10.495.360	54.677.176
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	3.309.761.754	20.628.543.978
4. Phải trả người lao động	314		5.912.734.766	11.591.585.791
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	5.157.453.655	4.883.536.729
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		266.419.959	1.615.407.113
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.986.225.712	1.719.954.620
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		306.622.267.642	214.262.267.640
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.624.770.626	692.551.208
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.225.596.189.248**	**949.665.089.490**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	1.225.596.189.248	949.665.089.490
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**671.536.989.458**	**660.350.730.639**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.16	**671.536.989.458**	**660.350.730.639**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.354.930.000	500.354.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(288.400.000)	(288.400.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		69.839.178.790	69.839.178.790
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.918.499.046	1.918.499.046
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		99.712.781.622	88.526.522.803
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*84.515.061.901*	*740.000.251*
b. LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*15.197.719.721*	*87.786.522.552*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.277.673.028.450**	**1.898.739.195.276**
			-	-

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trương Đỗ Thanh Ngân	Lê Thanh Chi	Võ Ngọc Phụng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 Năm 2025

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	189.258.386.745	99.356.986.512	189.258.386.745	99.356.986.512
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		189.258.386.745	99.356.986.512	189.258.386.745	99.356.986.512
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	135.576.763.877	60.176.583.058	135.576.763.877	60.176.583.058
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		53.681.622.868	39.180.403.454	53.681.622.868	39.180.403.454
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.823.969.675	1.404.625.245	1.823.969.675	1.404.625.245
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	30.321.623.791	16.999.452.416	30.321.623.791	16.999.452.416
Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		29.304.730.520	16.727.713.125	29.304.730.520	16.727.713.125
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	6.154.977.313	3.522.804.260	6.154.977.313	3.522.804.260
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		19.028.991.439	20.062.772.023	19.028.991.439	20.062.772.023
11. Thu nhập khác	31	VI.5	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	VI.6	-	-	-	-
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.028.991.439	20.062.772.023	19.028.991.439	20.062.772.023
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	3.309.761.754	4.008.112.579	3.309.761.754	4.008.112.579
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	521.509.964	29.109.326	521.509.964	29.109.326
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15.197.719.721	16.025.550.118	15.197.719.721	16.025.550.118
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		273	288	273	288
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		273	288	273	288

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trương Đỗ Thanh Ngân	Lê Thanh Chi	Võ Ngọc Phụng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 Năm 2025

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
		Năm 2025	Năm 2024
I . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	163.032.972.222	106.364.186.046
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(42.513.224.628)	(23.328.753.788)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(21.741.283.582)	(6.931.734.128)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(26.217.522.257)	(17.607.392.877)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(20.442.897.958)	(3.674.282.742)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.304.467.369	2.561.206.084
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(17.354.892.058)	(6.050.357.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**42.067.619.108**	**51.332.871.470**
II . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(427.373.373.238)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.249.991	4.707.156
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(427.370.123.247)**	**4.707.156**
III . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.040.694.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(672.402.900.240)	(38.631.642.858)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**368.291.099.760**	**(38.631.642.858)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**(17.011.404.379)**	**12.705.935.768**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**23.172.556.710**	**32.387.160.779**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**6.161.152.331**	**45.093.096.547**

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trương Đỗ Thanh Ngân	Lê Thanh Chi	Võ Ngọc Phụng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC
M.S.D.N: 0305020273 C.T.C.P. THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ vận tải, Thương mại
3. **Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ôtô, bằng đường thuỷ nội địa.
- Mua bán: phương tiện, máy móc thiết bị, phụ tùng nghành giao thông vận tải, sản phẩm gas: LPG, CNG, LNG (không mua bán gas tại trụ sở).
- Đại lý kinh doanh xăng dầu.
- Dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (không gia công cơ khí, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở - không thiết kế phương tiện vận tải).
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê văn phòng. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở).
- Kinh doanh bãi đỗ xe, trạm dừng.
- Đầu tư, sản xuất, kinh doanh nhà máy thuỷ điện.
- Kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt. Kinh doanh vận tải biển.
- Mua bán phân bón.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); thủy sản.
- Sản xuất xe có động cơ (trừ sản xuất xe máy và không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn ôtô và xe có động cơ.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ôtô và xe có động cơ (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Bán buôn, cho thuê máy móc - thiết bị - phụ tùng ngành giao thông vận tải.
- Bán buôn vật liệu xây dựng.
- Quảng cáo thương mại.
- Chiết nạp sản phẩm gas (không hoạt động tại TP.HCM).
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống)
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác
- Bốc xếp hàng hoá

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong thời gian không quá 12 tháng
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**
6. **Cấu trúc doanh nghiệp**

6.1 Danh sách các công ty con:

6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

7. **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. **Niên độ kế toán của Công ty:** bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán doanh nghiệp.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.
3. **Hình thức Kế toán áp dụng:** Kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng và phù hợp qui định của Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a. Đối với Chứng khoán kinh doanh:

- Thời điểm ghi nhận là T+0
- Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc
- Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Chênh lệch giữa Giá thị trường và giá gốc

b. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc
- Các khoản đầu tư là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các NH thương mại/Tổ chức tín dụng

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được phân loại theo từng đối tượng
- Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại
- Lập dự phòng theo TT 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán: Kê khai thường xuyên

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a. Nguyên tắc Kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Giá trị ghi sổ theo Nguyên giá
- Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đưa vào chi phí sản xuất
- Phương pháp khấu hao: phương pháp đường thẳng theo nguyên giá

b. Nguyên tắc Kế toán Bất động sản đầu tư

- Giá trị ghi sổ theo giá gốc
- Vì bất động sản đầu tư là Quyền sử dụng đất nên không khấu hao

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:
9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

a. Nguyên tắc kế toán Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Căn cứ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thuế suất được sử dụng: theo thuế suất hiện hành của năm được hoãn
- Được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b. Nguyên tắc kế toán Thuế TNDN hoãn lại

- Căn cứ: Chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Thuế suất được sử dụng: theo thuế suất hiện hành của năm được hoãn
- Được bù trừ với Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước phân bổ gồm: Chi phí Bảo hiểm TSCĐ, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, …
- Thời gian phân bổ từ 1 - 3 năm hoặc theo chu kỳ của khoản chi phí trả trước

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Các khoản nợ phải trả được phân loại theo từng đối tượng
- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại
- Không có trích lập dự phòng phải trả

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Là các chi phí được xác định, thực tế đã chi trả hoặc phải trả, tuy nhiên chưa có chứng từ hóa đơn
- Chi phí phải trả bao gồm: nhiên liệu tiêu hao, chi phí sửa chữa, chi phí vật tư, các chi phí văn phòng, dịch vụ phải trả tương ứng với dịch vụ bán ra.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Chi phí dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp chủ sở hữu ghi nhận theo vốn thực góp
- Lợi nhuận chưa phân phối được xác định là lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Nguyên tác phân phối lợi nhuận: Theo điều lệ và thông qua Đại hội cổ đông.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực " Doanh thu và Thu nhập khác"
- Phương pháp xác định doanh thu từ hoạt động tài chính: Đánh giá khả năng thu từ đầu tư tài chính tại ngày cuối quý.
- Phương pháp ghi nhận thu nhập khác: theo thực tế phát sinh

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng
- Các khoản ghi giảm giá vốn là các khoản được chiết khấu từ người bán hàng: LPG

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, kể cả số trích trước.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh
- Điều chỉnh giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là chênh lệch số ước tính các chi phí điện nước, văn phòng… nhưng không đáng kể.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: áp dụng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1	**Tiền**	**31/03/2025**	**01/01/2025**
	- Tiền mặt	9.610.144	279.105.188
	- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.151.542.187	22.893.451.522
	- Các khoản tương đương tiền	-	-

Cộng	**6.161.152.331**	**23.172.556.710**

2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**31/03/2025**		**01/01/2025**	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Ngắn hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-		
- Trái phiếu	-			
- Các khoản đầu tư khác				
b) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Tổng	-	-	-	-

3 Phải thu khách hàng

	31/03/2025		**01/01/2025**	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**60.283.786.224**	**21.177.658.198**	**52.304.305.824**	**21.177.658.198**
- Các Khách hàng phát sinh trước năm 2018	5.144.920.057	5.084.920.057	5.144.920.057	5.084.920.057
- Các Khách hàng phát sinh sau năm 2018	55.138.866.167	16.092.738.141	47.159.385.767	16.092.738.141
Lucky Ocean Shipping Company Limited	*15.017.952.005*	*14.484.990.781*	*15.017.952.005*	*14.484.990.781*
SOUTHERN BULK PTE LTD	*1.613.805.111*	*1.607.747.360*	*1.613.805.111*	*1.607.747.360*
MAERSK TANKERS A/S	*30.459.382.292*		*25.090.116.102*	
Công ty TNHH Dầu Khí Thanh Hóa	-		*361.988.641*	
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Hàng Hải Hưng Phát	*691.200.000*		-	
Các khách hàng khác	*7.356.526.759*		*5.075.523.908*	
b) Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	**60.283.786.224**	**21.177.658.198**	**52.304.305.824**	**21.177.658.198**

4 Phải thu khác

	31/03/2025		**01/01/2025**	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**23.404.705.530**	**9.056.000**	**9.778.438.760**	**9.056.000**
- Phải thu "Trích trước lãi tiền gửi"				
- Phải thu tạm ứng cho người lao động	689.300.528		1.670.994.567	
- Ký cược, ký quỹ	13.099.196.760		317.696.760	
- Phải thu khác	9.616.208.242	9.056.000	7.789.747.433	9.056.000
b) Dài hạn	**2.200.000.000**	-	**2.200.000.000**	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	2.200.000.000		2.200.000.000	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Tổng	**25.604.705.530**	**9.056.000**	**11.978.438.760**	**9.056.000**

5 Hàng tồn kho

	31/03/2025		**01/01/2025**	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Nhiên liệu (Dầu, nhớt) tồn trên tàu	-		-	
- Phụ tùng thay thế	4.023.261.410		4.023.261.410	

- Hàng hóa	-		-	
- Hàng gửi bán	-		-	
- Nguyên liệu, vật liệu	7.693.684.378		7.711.616.840	
Tổng	**11.716.945.788**	-	**11.734.878.250**	-

6	**Tài sản dở dang dài hạn**	**31/03/2025**		**01/01/2025**	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu
	a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
	Cộng	-	-	-	-
	b) Chi phí XDCB dở dang dài hạn				
	- Mua sắm	-	-	-	-
	- Xây dựng cơ bản				
	- Vật tư, sửa chữa lên dock tàu				
		-	-	-	-

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	**366.363.636**	**1.703.552.931.823**	**1.095.795.351**	-	**1.705.015.090.810**
- Mua trong kỳ			634.967.762.127			**634.967.762.127**
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	**366.363.636**	**2.338.520.693.950**	**1.095.795.351**	-	**2.339.982.852.937**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	**366.363.636**	**249.721.643.379**	**547.882.447**	-	**250.635.889.462**
- Khấu hao trong kỳ			71.665.562.035	45.303.602		**71.710.865.637**
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	**366.363.636**	**321.387.205.414**	**593.186.049**	-	**322.346.755.099**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	**1.453.831.288.444**	**547.912.904**	-	**1.454.379.201.348**
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	**2.017.133.488.536**	**502.609.302**	-	**2.017.636.097.838**

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ				-		-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

9 Chi phí trả trước

	31/03/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn	**22.405.142.634**	**14.687.004.002**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
+ Chi phí thuê nhà	6.068.734.933	8.507.065.933
+ Bảo hiểm tàu, xe	2.663.860.161	1.434.536.244
+ Khác	13.672.547.540	4.745.401.825
b) Dài hạn	**28.263.676.263**	**34.865.203.367**
- Chi phí sửa chữa lớn	27.788.034.216	33.442.747.667
- Chi phí đăng kiểm	434.889.919	636.722.632
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể):		
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
+ Cước thuê tàu		
+ Chi phí docking của tàu		-
+ Khác	40.752.128	785.733.068
	50.668.818.897	**49.552.207.369**

10 Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2025		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2025	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**306.622.267.642**	**306.622.267.642**	**654.762.900.242**	**562.402.900.240**	**214.262.267.640**	**214.262.267.640**
	306.622.267.642	306.622.267.642	654.762.900.242	562.402.900.240	214.262.267.640	214.262.267.640
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	**1.225.596.189.248**	**741.155.809.508**	**1.040.694.000.000**	**764.762.900.242**	**949.665.089.490**	**949.665.089.490**
Vay mua xe Toyota Alphard của Công ty Tài chính Toyota, kỳ hạn 84 tháng, trả lãi và gốc theo tháng	845.142.840	845.142.840		105.642.858	950.785.698	950.785.698
Vay mua tàu Goby của Ngân hàng TMCP Bảo Việt, kỳ hạn 60 tháng, trả lãi theo tháng và gốc theo tháng	-	-		89.040.000.000	89.040.000.000	89.040.000.000
Vay mua tàu Orion của Ngân hàng TMCP Bảo Việt, kỳ hạn 60 tháng, trả lãi theo tháng và gốc theo tháng	-	-		126.300.000.000	126.300.000.000	126.300.000.000
Vay mua tàu Loyal của Ngân hàng TMCP Bảo Việt, kỳ hạn 60 tháng, trả lãi theo tháng và gốc theo tháng	-	-		124.000.000.000	124.000.000.000	124.000.000.000
Vay mua tàu Goby của Ngân hàng TMCP Quận Đội, kỳ hạn 60 tháng, trả lãi theo tháng và gốc theo tháng	77.424.000.000	77.424.000.000	135.504.000.000	58.080.000.000	-	

Vay mua tàu Orion của Ngân hàng TMCP Quân Đội, kỳ hạn 60 tháng, trả lãi theo tháng và gốc theo tháng	111.390.000.000	111.390.000.000	185.940.000.000	74.550.000.000	-	
Vay mua tàu Loyal của Ngân hàng TMCP Quân Đội, kỳ hạn 60 tháng, trả lãi theo tháng và gốc theo tháng	112.000.000.000	112.000.000.000	172.000.000.000	60.000.000.000	-	
Vay mua tàu PCT Artemis của Ngân hàng TMCP Quân Đội, kỳ hạn 84 tháng, trả lãi theo tháng và gốc theo tháng	347.496.666.667	347.496.666.667	427.250.000.000	79.753.333.333	-	
Vay bù đắp 3 tàu Goby, Orion Loyal của Ngân hàng TMCP Quân Đội, Kỳ hạn 60 tháng gốc và lãi trả theo tháng	92.000.000.001	92.000.000.001	120.000.000.000	27.999.999.999	-	
Vay mua tàu Windsor của Ngân hàng TMCP Phương Đông, kỳ hạn 84 tháng, trả lãi theo tháng và gốc theo tháng	318.590.379.740			14.933.924.052	333.524.303.792	333.524.303.792
Vay vốn lưu động Lượng Diệu Linh 60 tháng trả lãi hàng tháng và gốc cuối kỳ	-			110.000.000.000,00	110.000.000.000	110.000.000.000
Vay vốn lưu động Bà Lương Đức Tuấn 60 tháng trả lãi hàng tháng và gốc cuối kỳ	85.850.000.000				85.850.000.000	85.850.000.000
Vay vốn lưu động Lương Đức Tuấn 60 tháng trả lãi hàng tháng và gốc cuối kỳ	80.000.000.000				80.000.000.000	80.000.000.000
Tổng	**1.532.218.456.890**	**1.047.778.077.150**	**1.695.456.900.242**	**1.327.165.800.482**	**1.163.927.357.130**	**1.163.927.357.130**

11 Phải trả người bán

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**52.649.720.270**	**52.649.720.270**	**33.274.850.892**	**33.274.850.892**
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Hàng Hải Hưng Phát	7.428.656.400	7.428.656.400	7.428.656.400	7.428.656.400
CÔNG TY CỔ PHẦN NOSCO SHIPYARD	-	-	-	-
Công ty cổ phần thương mại Minh Dũng	1.462.458.089	1.462.458.089	1.962.458.089	1.962.458.089
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sửa chữa tàu biển Phương Nam	-	-	-	-
Nhà cung cấp khác	43.758.605.781	43.758.605.781	23.883.736.403	23.883.736.403
b) Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	**52.649.720.270**	**52.649.720.270**	**33.274.850.892**	**33.274.850.892**

12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2025
Tổng		**3.516.992.158**	**20.853.655.141**	
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	(100.000)	-	-	(100.000)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.442.897.958	3.309.761.754	20.442.897.958	3.309.761.754
Thuế thu nhập cá nhân	185.646.020	204.230.404	407.757.183	(17.880.759)
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
a) Phải thu	**100.000**			**17.980.759**
b) Phải nộp	**20.628.543.978**			**3.309.761.754**

13 Chi phí phải trả

	31/03/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Chi phí đại lý	-	-

- Chi phí nhiên liệu, phụ tùng, vật tư, sửa chữa cho tàu		1.811.146.188
- Chi phí lãi vay	5.157.453.655	2.106.741.479
- Chi phí khác		965.649.062
Cộng	**5.157.453.655**	**4.883.536.729**

b) Dài hạn

- Chi phí lãi vay	
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	
- Các khoản trích trước khác	
Cộng	-

14 Phải trả khác

	31/03/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	187.220.104	69.502.527
- Bảo hiểm bắt buộc (BHXH, BHYT, BHTN)	12.512.175	2.439.475
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	937.058.585	937.058.585
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	849.434.848	710.954.033
Cộng	**1.986.225.712**	**1.719.954.620**

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	
Cộng	-

15 Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	266.419.959	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		-
Cộng	**266.419.959**	**-**

b) Dài hạn

-	
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	
Cộng	-

16 Dự phòng phải trả

	31/03/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí sửa chữa (đại tu) TSCĐ	-	-
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	-	

b) Dài hạn

- Chi phí bảo hành	
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	
- Dự phòng phải trả khác	
Cộng	-

17 Nợ dài hạn

	31/03/2025	01/01/2025
Phải trả dài hạn khác:		
- Ký quỹ của lái xe	-	-

- Ký quỹ của khách hàng	-	-
Cộng	-	

18 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2025	01/01/2025
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	521.509.964
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	**521.509.964**
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

19 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	**275.998.960.000**	**839.178.790**	-	**1.918.499.046**	**36.265.707.248**	**315.022.345.084**
- Tăng vốn trong kỳ	224.355.970.000					**224.355.970.000**
- Lãi trong kỳ					37.724.045.657	**37.724.045.657**
- Trích Quỹ KTPL (-)						-
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành (-)					1.109.069.458	**1.109.069.458**
- Lỗ trong kỳ (-)						-
- Giảm khác (-)	223.600.000					**223.600.000**
Số dư cuối năm trước	**500.578.530.000**	**839.178.790**	-	**1.918.499.046**	**72.880.683.447**	**575.769.691.283**
Số dư đầu kỳ này	**500.578.530.000**	**839.178.790**	-	**1.918.499.046**	**72.880.683.447**	**575.769.691.283**
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ					15.197.719.721	**15.197.719.721**
- Tăng khác		69.000.000.000				**69.000.000.000**
- Giảm vốn trong kỳ (-)					72.140.683.196	**72.140.683.196**
- Lỗ trong kỳ (-)						-
- Giảm khác (-)					64.800.000	**64.800.000**
Số dư cuối kỳ này	**500.578.530.000**	**69.839.178.790**	-	**1.918.499.046**	**160.283.886.364**	**587.761.927.808**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/03/2025	01/01/2025
+ Đỗ Anh Việt	132.960.000.000	132.960.000.000
+Nguyễn Hồng Hiệp		132.583.200.000
+ Trần Thị Thu Hà	111.552.800.000	88.552.800.000
+ Trần Vọng Phúc	110.730.520.000	80.730.520.000
+ Cao Đức Sơn	92.862.800.000	
+ Vốn góp của các đối tượng khác	52.248.810.000	65.528.410.000
	500.354.930.000	**500.354.930.000**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
- Doanh thu bán hàng thương mại	14.613.856.033		14.613.856.033	-
- Doanh thu dịch vụ	174.644.530.712	99.356.986.512	174.644.530.712	99.356.986.512
+ Dịch vụ vận tải biển	*170.313.825.643*	*94.577.577.420*	170.313.825.643	94.577.577.420
+ Dịch vụ quản lý tàu/tư vấn quản lý tàu	*4.141.705.069*	*4.680.000.000*	4.141.705.069	4.680.000.000
+ Dịch vụ khác	*189.000.000*	*99.409.092*	189.000.000	99.409.092
- Doanh thu bất động sản đầu tư			-	-
Cộng	**189.258.386.745**	**99.356.986.512**	**189.258.386.745**	**99.356.986.512**

2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
- Chiết khấu thương mại				
- Giảm giá hàng bán				
- Hàng bán bị trả lại				
Cộng	-	-	-	

3 Giá vốn hàng bán	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
- Giá vốn hàng hoá đã bán	15.393.523.717		15.393.523.717	-
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	120.183.240.160	60.176.583.058	120.183.240.160	60.176.583.058
+ Dịch vụ vận tải biển	*117.118.696.010*	*56.042.758.401*	*117.118.696.010*	56.042.758.401
+ Dịch vụ quản lý tàu/tư vấn quản lý tàu	*3.026.049.833*	*4.095.330.340*	*3.026.049.833*	4.095.330.340
+ Dịch vụ khác	*38.494.317*	*38.494.317*	*38.494.317*	38.494.317
- Giá vốn bất động sản đầu tư			-	-
Cộng	**135.576.763.877**	**60.176.583.058**	**135.576.763.877**	**60.176.583.058**

4 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	*3.249.991*	480.632.031	3.249.991	480.632.031
- Lãi bán các khoản đầu tư			-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	*1.820.719.684*	923.993.214	1.820.719.684	923.993.214
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-	-	-
Cộng	**1.823.969.675**	**1.404.625.245**	**1.823.969.675**	**1.404.625.245**

5 Chi phí tài chính	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
- Lãi tiền vay	*29.304.730.520*	16.727.713.125	29.304.730.520	16.727.713.125
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	*1.016.893.271*	271.739.291	1.016.893.271	271.739.291
- Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư			-	-
- Chi phí tài chính khác			-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			-	-
Cộng	**30.321.623.791**	**16.999.452.416**	**30.321.623.791**	**16.999.452.416**

6 Thu nhập khác	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024

- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	-
- Các khoản khác			-	-
Cộng	-	-	-	-

7 **Chi phí khác**	**Quý 1/2025**	**Quý 1/2024**	**Lũy kế năm 2025**	**Lũy kế năm 2024**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	-
- Chi phí khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

8 **Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**	**Quý 1/2025**	**Quý 1/2024**	**Lũy kế năm 2025**	**Lũy kế năm 2024**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.590.910	19.175.489	2.590.910	19.175.489
- Chi phí nhân công	2.328.217.821	1.226.515.541	2.328.217.821	1.226.515.541
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	242.950.478	185.928.606	242.950.478	185.928.606
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.568.218.104	2.078.184.624	3.568.218.104	2.078.184.624
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi			-	-
- Chi phí khác bằng tiền	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
Cộng	**6.154.977.313**	**3.522.804.260**	**6.154.977.313**	**3.522.804.260**

9 **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**Quý 1/2025**	**Quý 1/2024**	**Lũy kế năm 2025**	**Lũy kế năm 2024**
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	19.028.991.439	20.062.772.023	19.028.991.439	20.062.772.023
- Điều chỉnh trong kỳ:	127.367.150	123.337.500	127.367.150	123.337.500
+ *Trừ: Thu nhập không chịu thuế*			-	-
+ *Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ*	*127.367.150*	*123.337.500*		
			127.367.150	123.337.500
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	19.156.358.589	20.186.109.523	19.156.358.589	20.186.109.523
- Lỗ năm trước mang sang (-)			-	-
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**3.831.271.718**	**4.037.221.905**	**3.831.271.718**	**4.037.221.905**
- Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(521.509.964)	(29.109.326)	(521.509.964)	(29.109.326)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**3.309.761.754**	**4.008.112.579**	**3.309.761.754**	**4.008.112.579**

10 **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	**Quý 1/2025**	**Quý 1/2024**	**Lũy kế năm 2025**	**Lũy kế năm 2024**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			-	-
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế Thu nhập hoãn lại			-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	521.509.964	29.109.326	521.509.964	29.109.326
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;			-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;			-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**521.509.964**	**29.109.326**	521.509.964	**29.109.326**

11 Chi phí sản xuất theo yếu tố	**Quý 1/2025**	**Quý 1/2024**	**Lũy kế năm 2025**	**Lũy kế năm 2024**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.292.925.337	3.193.685.009	4.292.925.337	3.193.685.009
Chi phí nhân công	17.667.754.604	18.254.992.035	17.667.754.604	18.254.992.035
Chi phí khấu hao TSCĐ	71.710.865.637	28.834.661.073	71.710.865.637	28.834.661.073
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.653.671.895	13.403.049.201	32.653.671.895	13.403.049.201
Chi phí khác	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**126.338.217.473**	**63.699.387.318**	**126.338.217.473**	**63.699.387.318**

VII. Những thông tin khác

1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Quý 1 Năm 2025	Quý 1 Năm 2024	Ghi chú
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đẹp	Chủ tịch chuyên trách		137.565.200	Miễn nhiệm 31/05/2024
Ông Trần Trung Quốc	Chủ tịch không CT	30.000.000	-	Bổ nhiệm ngày 31/05/2024
Ông Lê Hoàng Phương	Thành viên		6.000.000	Miễn nhiệm 29/02/2024
Ông Hoàng Anh Quân	Thành viên		9.000.000	Miễn nhiệm 31/05/2024
Ông Võ Ngọc Phụng	Thành viên	24.000.000	-	Bổ nhiệm ngày 31/05/2024
Bà Lê Thị Mai	Thành viên		9.000.000	Miễn nhiệm 31/05/2024
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên		-	Miễn nhiệm ngày 03/12/2024
Ông Nguyễn Sơn Lâm	Thành viên		9.000.000	Miễn nhiệm 31/05/2024
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thành viên	24.000.000	9.000.000	Tái bổ nhiệm 29/02/2024
Ông Lê Anh Nam	Thành viên	24.000.000	-	Bổ nhiệm ngày 31/05/2024

Họ và tên	Chức vụ	Quý 1 Năm 2025	Quý 1 Năm 2024	Ghi chú
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đẹp	Trưởng Ban	49.245.349	-	Miễn nhiệm ngày 24/03/2025
Bà Chu Thị Mai Hương	Trưởng Ban	9.517.000	-	Bổ nhiệm ngày 31/05/2024
Bà Nguyễn Thị Xuân Thủy	Thành viên	775.000	-	Bổ nhiệm ngày 24/03/2025
Bà Nguyễn Thị Thu Tâm	Thành viên	9.000.000	-	Bổ nhiệm ngày 31/05/2024
Bà Đào Ngọc Mai	Thành viên		4.500.000	Miễn nhiệm 31/05/2024
Bà Đặng Thị Dung	Trưởng Ban		6.000.000	Miễn nhiệm 31/05/2024
Bà Vũ Thị Thanh Thanh	Thành viên		4.500.000	Miễn nhiệm 31/05/2024

Họ và tên	Chức vụ	Quý 1 Năm 2025	Quý 1 Năm 2024	Ghi chú
Ông Võ Ngọc Phụng	Giám đốc	206.116.480	-	Bổ nhiệm ngày 16/04/2024
Bà Lê Thị Mai	Giám đốc		60.467.577	Miễn nhiệm ngày 16/04/2024
Ông Nguyễn Sơn Lâm	Phó Giám đốc		-	Miễn nhiệm ngày 16/08/2024
Ông Đoàn Nguyên Sơn	Phó Giám đốc	180.880.000	158.789.000	Bổ nhiệm ngày 01/09/2022
Ông Nguyễn Văn Kiều	Phó Giám đốc		12.623.045	Miễn nhiệm ngày 16/09/2024
Ông Phạm Xuân Quang	Phó Giám đốc		-	Miễn nhiệm ngày 03/12/2024
Ông Hoàng Anh Quân	Phó Giám đốc	137.712.000	-	Bổ nhiệm ngày 01/10/2024
Bà Nguyễn Thị Hồng Thúy	Phó Giám đốc	176.791.040	-	Bổ nhiệm ngày 01/07/2024
Bà Lê Thanh Chi	Kế toán trưởng	153.748.136	104.880.310	Bổ nhiệm 01/06/2022

1b Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
+ Đỗ Anh Việt	Cổ đông nắm giữ 26,57% vốn điều lệ
+ Trần Thị Thu Hà	Cổ đông nắm giữ 22,29% vốn điều lệ
+ Trần Vọng Phúc	Cổ đông nắm giữ 22,13% vốn điều lệ
+ Cao Đức Sơn	Cổ đông nắm giữ 18,56% vốn điều lệ
+ Vốn góp của các đối tượng khác	Cổ đông nắm giữ 10,44% vốn điều lệ

Giao dịch với các bên liên quan khác:

Công ty không phát sinh giao dịch nào khác với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác:

Công nợ không có công nợ với các bên liên quan khác

2 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ	31/03/2025	01/01/2025
Đô la Mỹ ("USD")	226.117,17	672.099,36
Euro ("EUR")	160,96	160,96

3 Cam kết thuê hoạt động

Tại thời điểm báo cáo Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động như sau:

	31/03/2025	01/01/2025
Trong vòng 1 năm	6.068.734.933	8.507.065.933
Từ 2 -5 năm	-	
Trên 5 năm	-	-
Tổng các khoản cam kết thuê hoạt động	**6.068.734.933**	**8.507.065.933**

4 Thông tin về bộ phận

4a Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh:

• Lĩnh vực kinh doanh hàng hóa: bán hàng hóa cho các khách hàng trong nước.
• Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải: cung cấp dịch vụ vận tải viễn dương, dịch vụ quản lý tàu, ….
* Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ khác

4b Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025	Dịch vụ quản lý tàu & Tư vấn quản lý tàu	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
Doanh thu	174.455.530.712	14.613.856.033	189.000.000	189.258.386.745
Giá vốn	120.144.745.843	15.393.523.717	38.494.317	135.576.763.877
Lợi nhuận gộp	54.310.784.869	(779.667.684)	150.505.683	53.681.622.868

4c Thông tin tài sản, nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31/3/2025	Thương mại	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ quản lý tàu & Tư vấn quản lý tàu	Dịch vụ khác	Tổng
Tài sản bộ phận	-	2.046.978.914.521	4.516.241.474	-	2.051.495.155.995
Tài sản không phân bổ					226.177.872.455
Tổng tài sản					**2.277.673.028.450**
Nợ phải trả bộ phận	-	1.382.667.941.769	-	-	1.382.667.941.769
Nợ phải trả không phân bổ		-			223.468.097.223
Tổng nợ phải trả					**1.606.136.038.992**

5 Thông tin so sánh

	Quý 1 Năm 2025	Quý 1 Năm 2024	Chênh lệch (VNĐ)	Chênh lệch (%)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	189.258.386.745	99.356.986.512	89.901.400.233	90%
Lợi nhuận kế toán trước thuế	19.028.991.439	20.062.772.023	(1.033.780.584)	-5%

6 Thông tin về hoạt động liên tục

7 Những thông tin khác

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trương Đỗ Thanh Ngân	Lê Thanh Chi	Võ Ngọc Phụng

GLOBAL PACIFIC SHIPPING JOINT STOCK COMPANY
Floor 10, Tower 1, under Office - Commercial - Service - Hotel project (The Nexus), 3A-3B Ton Duc Thang Street, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
Form No. B 01-DN (Issued in accordance with Circular No. 200/2014/QĐ-BTC dated December 22, 2014, by the Minister of Finance)

BALANCE SHEET

At March 31st, 2025

Item	Code	Description	Closing quarter	Opening Balance
A. CURRENT ASSETS (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**229.573.254.349**	**403.056.652.360**
I. Cash and cash equivalent	**110**		**6.161.152.331**	**23.172.556.710**
1. Cash	111	VI.01	6.161.152.331	23.172.556.710
2. Cash equivalent	112		0	0
II. Short-term investments	**120**		**0**	**0**
1. Short-term investments	121		0	0
2. Provision for impairment of short-term investments	122		0	0
3. Other short - term investment	123		0	0
III. Short - term receivables	**130**		**84.500.559.870**	**253.009.326.139**
1. Trade receivables	131	VI.03.a	60.283.786.224	52.304.305.824
2. Advance to suppliers	132		35.379.810.814	225.494.324.253
3. Intercompany receivables	133		0	0
4. Construction contract progress receivables	134		0	0
5. Short-term lending receivables	135		0	0
6. Other short-term receivables	136	VI.04.a	23.404.705.530	9.778.438.760
7. Provision for doubtful debts (*)	137		(34.567.742.698)	(34.567.742.698)
8. Shortage of assets awaiting resolution	139	VI.05	0	0
IV. Inventories	**140**	**VI.07**	**11.716.945.788**	**11.734.878.250**
1. Inventories	141		11.716.945.788	11.734.878.250
2. Provision for decline in inventory (*)	149		0	0
V. Current assets	**150**		**127.194.596.360**	**115.139.891.261**
1. Short-term prepaid expenses	151	VI.13.a	22.405.142.634	11.035.304.003
2. VAT deducted	152		104.771.472.967	104.104.487.258
3. Taxes and payable to state budget	153	VI.17.b	17.980.759	100.000
4. Government bonds purchased for resale	154		0	0
5. Current assets	155	VI.14.a	0	0
B. FIXED ASSETS & LONG-TERM INVESTMENTS (200 = 210 + 220 + 240	**200**		**2.048.099.774.101**	**1.495.682.542.916**
I. Long - term receivables	**210**		**2.200.000.000**	**2.200.000.000**
1. Long - term receivable - trade	211	VI.03.b	0	0
2. Long-term prepaid to supplier	212		0	0
2. Investment in equity of subsidiaries	213		0	0
3. Long-term intercompany receivables	214		0	0
5. Long-term lending receivables	215		0	0
6. Other long-term receivables	216	VI.04.b	2.200.000.000	2.200.000.000
7. Provision for doubtful debts (*)	219		0	0
II. Fixed assets	**220**		**2.017.636.097.838**	**1.454.379.201.348**
1. Tangible fixed assets	221	VI.09	2.017.636.097.838	1.454.379.201.348
- Original cost	222		2.339.982.852.937	1.705.015.090.810
- Accumulated depreciation (*)	223		(322.346.755.099)	(250.635.889.462)
2. Financial leasing fixed assets	224	VI.11	0	0
- Original cost	225		0	0
- Accumulated depreciation (*)	226		0	0
3. Intangible fixed assets	227	VI.10	0	0
- Original cost	228		0	0

- Accumulated depreciation (*)	229		0	0
III. Investment real estate	**230**	**VI.12**	**0**	**0**
- Original cost	231		0	0
- Accumulated depreciation (*)	232		0	0
IV. Long-term asset in progress	**240**	**VI.08**	**0**	64.928.238
1. Long-term business costs in progress	241	VI.08.a	0	0
2. Long-term construction costs in progress	242	VI.08.b	0	64.928.238
V. Long- term financial Investments	**250**		**0**	0
1. Investment in equity of subsidiaries	251		0	0
2. Investment in joint-venture	252		0	0
3. Cash for long-term stock	253		0	0
4. Long-term allowance for financial investment(*)	254		0	0
5. Held to maturity investment	255		0	0
VI. Other long-term assets	**260**		**28.263.676.263**	39.038.413.330
1. Long-term Prepaid expense	261	VI.13.b	28.263.676.263	38.516.903.366
2. Deffered income tax assets	262	VI.24.a	0	521.509.964
3. Long-term equipment, spare parts for replacement	263		0	0
4. Other long-term assets	268	VI.14.b	0	0
TOTAL ASSETS (250 = 100 + 200)	**270**		**2.277.673.028.450**	1.898.739.195.276
SOURCE			0	0
A. PAYABLE DEBTS (300= 310 + 330)	**300**		**1.606.136.038.992**	1.238.388.464.637
I. Short-term liability	**310**		**380.539.849.744**	288.723.375.147
1. Short-term payable to supplier	311	VI.16.a	52.649.720.270	33.274.850.892
2. Short-term advances from customers	312		10.495.360	54.677.176
3. Taxes and payable to state budget	313	VI.17.a	3.309.761.754	20.628.543.978
4. Payable to employees	314		5.912.734.766	11.591.585.791
3. Short-term expense paid	315	VI.18.a	5.157.453.655	4.883.536.729
6. Intercompany payable	316		0	0
7. Construction contract progress payment due to customers	317		0	0
8. Short-term unearned revenue	318	VI.20.a	266.419.959	1.615.407.113
9. Other short-term payable items	319	VI.19.a	1.986.225.712	1.719.954.620
10. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320		306.622.267.642	214.262.267.640
11. Short-term provisions for payables	321	VI.23.a	0	0
12. Bonus & welfare funds	322		4.624.770.626	692.551.208
13. Price stabilization fund	323		0	0
14. Government bonds purchased for resale	324		0	0
II. Long-term liability	**330**		**1.225.596.189.248**	949.665.089.490
1. Trade payables	331		0	0
2. Intercompany long-term payables	332		0	0
3. Other long-term payables	333	VI.18.b	0	0
4. Intra-company payables for operating capital received	334		0	0
5. Intra-company long-term payables	335		0	0
6. Long-term unearned revenue	336	VI.20.b	0	0
7. Other long-term payables	337	VI.19.b	0	0
8. Long -term Financial loan and leasing liabilities	338		1.225.596.189.248	949.665.089.490
9. Convertible bonds	339		0	0
10. Preference shares	340		0	0
11. Deferred income tax liabilitie	341	VI.24.b	0	0
12. Long-term provision	342	VI.23.b	0	0
13. Development of science and technology fund	343		0	0
B. CAPITAL (400 = 410 + 430)	**400**		**671.536.989.458**	660.350.730.639
I. Capital	**410**	**VI.25**	**671.536.989.458**	660.350.730.639
1. Contributed legal capital	411		500.354.930.000	500.354.930.000
- Ordinary shares with voting rights	411a		500.354.930.000	0
- Preference shares	411b		0	0

2. Share premium	412		(288.400.000)	(288.400.000)
3. Conversion options on convertible bonds	413		0	0
4. Other capital	414		0	0
5. Treasury stock (*)	415		0	0
6. Differences upon asset revaluation	416		0	0
7. Foreign exchange differences	417		0	0
8. Investment & development funds	418		69.839.178.790	69.839.178.790
9. Enterprise reorganization assistance fund	419		0	0
10. Other funds	420		1.918.499.046	1.918.499.046
11. Undistributed earnings	421		99.712.781.622	88.526.522.803
- Undistributed earnings at the end of the previous period	421a		84.515.061.901	740.000.251
- This period undistributed earnings	421b		15.197.719.721	87.786.522.552
12. Construction investment fund	422		0	0
II. Other sources and funds	**430**	**VI.28**	**0**	0
1. Sources of expenditure	431		0	0
2. Budget resources used to acquire fixed assets	432		0	0
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY (440 = 300 + 400)	440		2.277.673.028.450	1.898.739.195.276

Ho Chi Minh City, April 18th, 2025

Preparer	Chief Accountant	Director
Truong Do Thanh Ngan	Le Thanh Chi	Vo Ngoc Phung

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC
M.S.D.N: 0305020... C.T.C.P
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

GLOBAL PACIFIC SHIPPING JOINT STOCK COMPANY
Floor 10, Tower 1, under Office - Commercial - Service - Hotel project (The Nexus), 3A-3B Ton Duc Thang Street, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
Form No. B 01-DN (Issued in accordance with Circular No. 200/2014/QĐ-BTC dated December 22, 2014, by the Minister of Finance)

BUSINESS PERFORMANCE REPORT

Quarter 1, 2025

Item	Code	Description	Quarter 1		Accumulated from January to the end of this quarter	
			This year	Last year	This year	Last year
1. Sales	01	VII.1	189.258.386.745	99.356.986.512	189.258.386.745	99.356.986.512
2. Deductions	02	VII.2	0	0	0	0
3. Net sales (10 = 01 - 02)	10		189.258.386.745	99.356.986.512	189.258.386.745	99.356.986.512
4. Cost of goods sold	11	VII.3	135.576.763.877	60.176.583.058	135.576.763.877	60.176.583.058
5. Gross profit/ (loss) (20 = 10 - 11)	20		53.681.622.868	39.180.403.454	53.681.622.868	39.180.403.454
6. Financial activities income	21	VII.4	1.823.969.675	1.404.625.245	1.823.969.675	1.404.625.245
7. Financial activities expenses	22	VII.5	30.321.623.791	16.999.452.416	30.321.623.791	16.999.452.416
- In which: Loan interest expenses	23		29.304.730.520	16.727.713.125	29.304.730.520	16.727.713.125
8. Selling expenses	25	VII.8	0	0	0	0
9. General & administration expenses	26	VII.8	6.154.977.313	3.522.804.260	6.154.977.313	3.522.804.260
10. Net operating profit/(loss) (30 = 20 + (21 -22) - 25 - 26	30		19.028.991.439	20.062.772.023	19.028.991.439	20.062.772.023
11. Other income	31	VII.6	0	0	0	0
12. Other expenses	32	VII.7	0	0	0	0
13. Other profit/(loss) (40 = 31 - 32)	40		0	0	0	0
14. Profit/(loss) before tax (50 = 30 + 40)	50		19.028.991.439	20.062.772.023	19.028.991.439	20.062.772.023
15. Current business income tax charge	51	VII.10	3.309.761.754	4.008.112.579	3.309.761.754	4.008.112.579
16. Deffered business income tax charge	52	VII.11	521.509.964	29.109.326	521.509.964	29.109.326
17. Profit/(loss) after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		15.197.719.721	16.025.550.118	15.197.719.721	16.025.550.118
18. Earning per share (*)	70		0	0	0	0
19. Diluted earning per share	71		0	0	0	0

Ho Chi Minh City, April 18th, 2025

Preparer	Chief Accountant	Director
Truong Do Thanh Ngan	Le Thanh Chi	Vo Ngoc Phung

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC
M.S.D.N: 0305020... C.T.C.P
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

GLOBAL PACIFIC SHIPPING JOINT STOCK COMPANY
Floor 10, Tower 1, under Office - Commercial - Service - Hotel project (The Nexus), 3A-3B Ton Duc Thang Street, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam

Form No. B 01-DN (Issued in accordance with Circular No. 200/2014/QĐ-BTC dated December 22, 2014, by the Minister of Finance)

CASHFLOW REPORT

Quarter 1, 2025

Item	Code	Description	Accumulated from January to the end of this quarter	
			This year	Last year
I. Cash flows from operating activities			0	0
1. Gains from sales of goods and service provisons and other gains	01		163.032.972.222	106.364.186.046
2. Payments to suppliers	02		(42.513.224.628)	(23.326.753.788)
3. Payments to employees	03		(21.741.283.582)	(6.931.734.128)
4. Loan interests already paid	04		(26.217.522.257)	(17.607.392.877)
5. Payments for corporate income tax	05		(20.442.897.958)	(3.674.282.742)
6. Other gains	06		7.304.467.369	2.561.206.084
7. Other disbursements	07		(17.354.892.058)	(6.050.357.125)
Net cash flows from operating activities	*20*		*42.067.619.108*	*51.332.871.470*
II. Cash flows from investing activities			0	0
1. Purchases and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(427.373.373.238)	0
2. Gains from disposal and liquidation of fixed assets and other long-term assets	22		0	0
3. Loans given and purchases of debt instruments of other entities	23		0	0
4. Recovery of loan given and disposals of debt instruments of other entities	24		0	0
5. Investments in other entities	25		0	0
6. Withdrawals of investments in other entities	26		0	0
7. Receipts of loans given, dividends and profit shared	27		3.249.991	4.707.156
Net cash flows from investing activities	*30*		*(427.370.123.247)*	*4.707.156*
III. Cash flows from financing activities			0	0
1. Gains from stock issuance and capital contributions from shareholders	31		0	0
2. Repayments of capital contributions to owners and re-purchases of stocks alr	32		0	0
3. Short-term and long-term loans received	33		1.040.694.000.000	0
4. Loan principal amounts repaid	34		(672.402.900.240)	(38.631.642.858)
5. Payments for financial leasehold assets	35		0	0
6. Dividends and profit shared to the owners	36		0	0
Net cash flows from financing activities	*40*		*368.291.099.760*	*(38.631.642.858)*
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50		(17.011.404.379)	12.705.935.768
Beginning cash and cash equivalents	60		23.172.556.710	32.387.160.779
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61		0	0
Ending cash and cash equivalents (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	6.161.152.331	45.093.096.547

Ho Chi Minh City, April 18th, 2025

Preparer	Chief Accountant	Director
Truong Do Thanh Ngan	Le Thanh Chi	Vo Ngoc Phung

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

I. Characteristics of the Company's Operations

1. Ownership Structure: Joint-stock company.

2. Business Sector: Transportation services, trade

3. Business Activities:

- Passenger transport by taxi under contract, on fixed routes, freight transport by automobile, and inland waterway.
- Trading: Vehicles, machinery, equipment, spare parts in the transportation sector, gas products: LPG, CNG, LNG (excluding gas sales at the head office).
- Petrol and oil business agency.
- Vehicle modification services (no mechanical processing, electroplating, welding, or painting at the head office – no vehicle design).
- Real estate business. Office rental. Restaurant and hotel business (not at the head office).
- Parking lot and rest stop business.
- Investment, production, and operation of hydroelectric plants.
- Passenger transport by bus. Maritime transport.
- Trading fertilizers.
- Wholesale of agricultural and forestry raw materials (excluding wood, bamboo, rattan); aquatic products.
- Motor vehicle manufacturing (excluding motorcycle production and not operating at the head office).
- Wholesale of automobiles and motor vehicles.
- Maintenance and repair of automobiles and motor vehicles (excluding mechanical processing, waste recycling, electroplating at the head office).
- Wholesale and rental of machinery – equipment – spare parts in the transportation sector.
- Wholesale of building materials.
- Commercial advertising.
- Gas bottling (not operating in Ho Chi Minh City).
- Retail of cars (up to 12 seats).
- Agency for automobiles and other motor vehicles.
- Cargo handling.

4. Typical Production and Business Cycle: Within 12 months.

5. Specific Operational Characteristics Impacting Financial Reports:

6. Corporate Structure:Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 List of Subsidiaries:

6.2 List of Joint Ventures and Associates:

7. Explanation of Comparability of Information in Financial Statements:

The comparative figures are based on the audited financial statements for the fiscal year ended December 31, 2024.

II. Accounting Period and Currency:

1. The company's fiscal year: starts from January 1 and ends on December 31.

2. Currency used in accounting: Vietnamese Dong.

III. Applied Accounting Standards and Policies

1. Applicable Accounting Regime: Corporate accounting regime.

2.Declaration of Compliance with Accounting Standards and Policies: The financial statements are prepared and presented in accordance with Vietnamese Accounting Standards and Policies based on Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, and compliance with other Circulars issued by the Ministry of Finance.

3. Applied Accounting Form: Computerized accounting.

IV. Applied Accounting Policies

1. Principles of Converting Financial Statements in Foreign Currency to Vietnamese Dong.
2. Principles for Determining Effective Interest Rate for Discounting Cash Flows.
3. Principles for Recognizing Cash and Cash Equivalents:

- Cash equivalents are deposits with a maturity of no more than three months, complying with the accounting standard "Cash Flow Statements".

4. Accounting Policies for Financial Investments:

a. For Trading Securities:

- Recognition time is T+0.
- Book value is determined as original cost.
- Provision for impairment is based on the difference between market price and original cost.

b. For Held-to-Maturity Investments:

- Book value is determined as original cost.
- Investments include deposits with a maturity of more than three months at commercial banks/credit institutions

5. Accounting Policies for Receivables:

- Receivables are classified by customer.
- Receivables are tracked by original maturity and remaining maturity.
- Provision is based on Circular 48/2019/TT-BTC dated August 8, 2019.

6. Inventory Accounting Policies:

- Inventory is recorded at original cost.
- Inventory valuation method: First-in, first-out.
- Accounting method: Perpetual.

7. Accounting Policies for Fixed Assets, Leased Fixed Assets, and Investment Properties:

a. Accounting for Tangible and Intangible Fixed Assets:

- Book value at historical cost.
- Post-recognition costs are charged to production costs.
- Depreciation method: Straight-line method based on historical cost.

b. Accounting for Investment Properties:

- Book value at historical cost.
- Investment properties being land use rights are not depreciated.

8. Accounting for Business Cooperation Contracts:
9. Deferred Corporate Income Tax Accounting Policies:

a. Deferred Income Tax Assets:

- Basis: Deductible temporary differences.
- Tax rate used: Current year tax rate for deferral.
- Offset against deferred income tax liabilities.

b. Deferred Corporate Income Tax Liabilities:

- Basis: Taxable temporary differences.
- Tax rate used: Current year tax rate for deferral..
- Offset against deferred income tax assets.

10. Accounting for Prepaid Expenses:

- Prepaid expenses allocation includes fixed asset insurance, tools, and materials used, …
- Allocation period from 1 to 3 years or based on the cycle of the prepaid expense.

11. Accounting for Payables:

- Payables are classified by customer.
- Payables are tracked by original maturity and remaining maturity.
- No provision for payables.

12. Accounting for Financial Leases and Borrowings:

13. Recognition and Capitalization of Borrowing Costs:

14. Recognition of Accrued Expenses:

- Accrued expenses include actual expenses incurred or to be incurred but without invoices or vouchers.
- Accrued expenses include fuel consumption, repair costs, material costs, office expenses, and services payable corresponding to services sold.

15. Recognition of Provisions.

- Provisions for major fixed asset repairs.

16. Recognition of Equity:

- Owner's capital is recorded based on actual capital contribution.
- Retained earnings are post-tax profits not yet distributed.
- Profit distribution principles: According to the company charter and approved by the General Meeting of Shareh

17. Revenue Recognition Principles and Methods:

- Compliance with the revenue recognition conditions per the standard "Revenue and Other Income".
- Financial revenue is determined by evaluating the recoverable value of financial investments at the end of the quarter.
- Other income recognition based on actual occurrence.

18. Accounting for Revenue Deductions:

19. Accounting for Cost of Goods Sold:

- Ensuring compatibility with revenue.
- Ensuring prudence.
- Cost reductions include discounts from suppliers: LPG.

20. Accounting for Financial Expenses:

- Full recognition of loan interest expenses, including accrued interest.

21. Accounting for Selling and Administrative Expenses:

- Full recognition of incurred selling and administrative expenses.
- Reduction adjustments for selling and administrative expenses are estimated differences in costs such as electricity, water, office expenses, etc., but not significant.

22. Current Corporate Income Tax and Deferred Corporate Income Tax Accounting Principles and Methods:

- Current corporate income tax expense is determined based on taxable income and the corporate income tax rate for the current year.
- Deferred corporate income tax expense is determined based on deductible temporary differences, taxable temporary differences, and the corporate income tax rate. No offsetting of current corporate income tax with deferred corporate income tax expenses.

23. Other Accounting Principles and Methods: Applied according to Vietnamese accounting standards, corporate accounting regime, and relevant legal regulations.

V. Accounting Policies:

1. Reclassification of long-term assets and long-term liabilities into short-term.

2. Principles for determining the value of various types of assets and liabilities (net realizable value, recoverable value, fair value, present value, current value, etc.).

3. Financial handling principles for:

- Provisions;
- Revaluation differences of assets and exchange rate differences.

V. Supplementary Information for Items Presented in the Balance Sheet:

1 Money	31/03/2025	01/01/2025
- Cash	9.610.144	279.105.188
- Demand deposits	6.151.542.187	22.893.451.522
- Cash equivalents	-	-

Total	**6.161.152.331**	**23.172.556.710**

2 Financial investments

Held-to-maturity investments	**31/03/2025**		**01/01/2025**	
	Historical cost	Fair value	Historical cost	Fair value
a) Short-term	-	-	-	-
- Term deposit	-	-		
- Bond	-			
- Other investments				
b) Long-term	-	-	-	-
- Term deposit				
- Bond				
- Other investments				
Total	-	-	-	-

3 Accounts receivable

	31/03/2025		**01/01/2025**	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
a) Short-term	**60.283.786.224**	**21.177.658.198**	**52.304.305.824**	**21.177.658.198**
- Customers acquired before 2018	5.144.920.057	5.084.920.057	5.144.920.057	5.084.920.057
- Customers acquired after 2018	55.138.866.167	16.092.738.141	47.159.385.767	16.092.738.141
Lucky Ocean Shipping Company Limited	*15.017.952.005*	*14.484.990.781*	*15.017.952.005*	*14.484.990.781*
SOUTHERN BULK PTE LTD	*1.613.805.111*	*1.607.747.360*	*1.613.805.111*	*1.607.747.360*
MAERSK TANKERS A/S	*30.459.382.292*		*25.090.116.102*	
Thanh Hoa Petroleum Limited Liability Company	-		*361.988.641*	
Hung Phat Maritime Trading and Services Joint Stock Company	*691.200.000*		-	
Other customers	*7.356.526.759*		*5.075.523.908*	
b) Long-term	-	-	-	-
Total	**60.283.786.224**	**21.177.658.198**	**52.304.305.824**	**21.177.658.198**

4 Other receivables

	31/03/2025		**01/01/2025**	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
a) Short-term	**23.404.705.530**	**9.056.000**	**9.778.438.760**	**9.056.000**
- Accrued interest receivable				
- Employee advances receivable	689.300.528		1.670.994.567	
- Security deposit	13.099.196.760		317.696.760	
- Other receivables	9.616.208.242	9.056.000	7.789.747.433	9.056.000
b) Long-term	**2.200.000.000**	-	**2.200.000.000**	-
- Dividends and profit shares receivable				
- Employee receivables				
- Security deposit	2.200.000.000		2.200.000.000	
- Disbursements on behalf of				
- Other receivables				
Total	**25.604.705.530**	**9.056.000**	**11.978.438.760**	**9.056.000**

5 Inventory

	31/03/2025		**01/01/2025**	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
- Goods in transit				
- Raw materials and supplies				
- Tools, equipment				
- Inventory of fuel and lubricants	-		-	
- Spare parts	4.023.261.410		4.023.261.410	

- Goods	-		-	
- Goods on consignment	-		-	
- Raw materials	7.693.684.378		7.711.616.840	
Total	**11.716.945.788**	-	**11.734.878.250**	-

6

Long-term construction in progress	**31/03/2025**		**01/01/2025**	
	Historical cost	Recoverable amount	Historical cost	Recoverable amount
a) Long-term work in progress				
Total	-	-	-	-
b) Long-term construction in progress				
- Procurement	-	-	-	-
- Capital expenditure				
- Supplies, Dry dock maintenance				
	-	-	-	-

7 Increase or decrease in tangible fixed assets:

Item	Buildings and constructions	Machinery and equipment	Means of transport	Equipment and management tools	Other fixed assets	Total
Cost of tangible fixed assets						
Beginning balance	-	366.363.636	1.703.552.931.823	1.095.795.351	-	1.705.015.090.810
- Additions			634.967.762.127			634.967.762.127
- Completed construction in progress						-
- Increase from other sources						-
- Transfers to investment property (-)						-
- Disposals and liquidations (-)						-
- Other decreases (-)						-
Ending balance	-	366.363.636	2.338.520.693.950	1.095.795.351	-	2.339.982.852.937
Accumulated depreciation						
Beginning balance	-	366.363.636	249.721.643.379	547.882.447	-	250.635.889.462
- Depreciation expense			71.665.562.035	45.303.602		71.710.865.637
- Increase from other sources						-
- Transfers to investment property (-)						-
- Disposals and liquidations (-)						-
- Other decreases (-)						-
Ending balance	-	366.363.636	321.387.205.414	593.186.049	-	322.346.755.099
Carrying amount of tangible fixed assets						
- As of beginning of year	-	-	1.453.831.288.444	547.912.904	-	1.454.379.201.348
- As of end of year	-	-	2.017.133.488.536	502.609.302	-	2.017.636.097.838

8 Increase or decrease in intangible fixed assets:

Item	Land use rights	Patents, copyrights	Brand names	Franchise and similar rights	Other intangible fixed assets	Total
Cost of intangible fixed assets						
Beginning balance	-	-	-	-	-	-
- Additions						-
- Other decreases (-)						-
Ending balance	-	-	-	-	-	-

Accumulated amortization

Beginning balance	-	-	-	-	-	-
- Amortization expense				-		-
- Other decreases (-)						-
Ending balance	-	-	-	-	-	-

Carrying amount of intangible fixed assets

- As of beginning of year	-	-	-	-	-	-
- As of end of year	-	-	-	-	-	-

9 Prepaid Expenses	31/03/2025	01/01/2025
a) Short-term	**22.405.142.634**	**14.687.004.002**
- Prepaid expenses for operating lease of fixed assets:		
+ Tools and equipment issued for use		
+ Rent	6.068.734.933	8.507.065.933
+ Insurance for ships/vehicles	2.663.860.161	1.434.536.244
+ Other	13.672.547.540	4.745.401.825
b) Long-term	**28.263.676.263**	**34.865.203.367**
- Major repair costs	27.788.034.216	33.442.747.667
- Inspection fees	434.889.919	636.722.632
- Other (please specify if possible):		
+ Tools and equipment issued for use		
+ Ship charter fees		
+ Ship docking fees		-
+ Other	40.752.128	785.733.068
	50.668.818.897	**49.552.207.369**

10 Loans and finance leases	31/03/2025		Increase during the period	Decrease during the period	01/01/2025	
	Value	Repayment Capacity			Value	Repayment Capacity
a) Short-term loans	**306.622.267.642**	**306.622.267.642**	**654.762.900.242**	**562.402.900.240**	**214.262.267.640**	**214.262.267.640**
	306.622.267.642	306.622.267.642	654.762.900.242	562.402.900.240	214.262.267.640	214.262.267.640
b) Long-term loans (Details by maturity)	**1.225.596.189.248**	**741.155.809.508**	**1.040.694.000.000**	**764.762.900.242**	**949.665.089.490**	**949.665.089.490**
Loan to purchase Toyota Alphard from Toyota Finance Company, 84-month term, principal and interest payable monthly	845.142.840	845.142.840		105.642.858	950.785.698	950.785.698
Loan from Bao Viet Joint Stock Commercial Bank, 60-month term, interest payable monthly and principal payable monthly	-	-		89.040.000.000	89.040.000.000	89.040.000.000
Loan from Bao Viet Joint Stock Commercial Bank, 60-month term, interest payable monthly and principal payable monthly	-	-		126.300.000.000	126.300.000.000	126.300.000.000
Loan from Bao Viet Joint Stock Commercial Bank, 60-month term, interest payable monthly and principal payable monthly	-	-		124.000.000.000	124.000.000.000	124.000.000.000
Loan from Military Commercial Joint Stock Bank, 60-month term, interest payable monthly and principal payable monthly	77.424.000.000	77.424.000.000	135.504.000.000	58.080.000.000	-	
Loan from Military Commercial Joint Stock Bank, 60-month term, interest payable monthly and principal payable monthly	111.390.000.000	111.390.000.000	185.940.000.000	74.550.000.000	-	
Loan from Military Commercial Joint Stock Bank, 60-month term, interest payable monthly and principal payable monthly	112.000.000.000	112.000.000.000	172.000.000.000	60.000.000.000	-	
Loan from Military Commercial Joint Stock Bank, 84-month term, interest payable monthly and principal payable monthly	347.496.666.667	347.496.666.667	427.250.000.000	79.753.333.333	-	
Loan from Military Commercial Joint Stock Bank, 60-month term, interest payable monthly and principal payable monthly	92.000.000.001	92.000.000.001	120.000.000.000	27.999.999.999	-	

Loan from Orient Commercial Joint Stock Bank, 84-month term, interest payable monthly and principal payable monthly	318.590.379.740			14.933.924.052	333.524.303.792	333.524.303.792
Working capital loan for Luong Duc Tuan, 60-month term, interest payable monthly and principal payable at maturity	85.850.000.000				85.850.000.000	85.850.000.000
Working capital loan for Mrs. Luong Dieu Linh, 60-month term, interest payable monthly and principal payable at maturity				110.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000
60-month term, interest payable monthly and principal payable at maturity	80.000.000.000				80.000.000.000	80.000.000.000
Total	**1.532.218.456.890**	**1.047.778.077.150**	**1.695.456.900.242**	**1.327.165.800.482**	**1.163.927.357.130**	**1.163.927.357.130**

11 Accounts payable

	31/03/2025		01/01/2025	
	Value	Debt-paying ability	Value	Debt-paying ability
a) Short-term	**52.649.720.270**	**52.649.720.270**	**33.274.850.892**	**33.274.850.892**
Hung Phat Maritime Trading and Services Joint Stock Company	7.428.656.400	7.428.656.400	7.428.656.400	7.428.656.400
NOSCO SHIPYARD Joint Stock Company	-	-	-	-
Minh Dung Trading Joint Stock Company	1.462.458.089	1.462.458.089	1.962.458.089	1.962.458.089
Phuong Nam Marine Services and Trading Company Limited	-	-	-	-
Other suppliers	43.758.605.781	43.758.605.781	23.883.736.403	23.883.736.403
b) Long-term	-	-	-	-
Total	**52.649.720.270**	**52.649.720.270**	**33.274.850.892**	**33.274.850.892**

12 Taxes and other payables to the governme

	01/01/2025	Accrued expenses	Amount paid during the	31/03/2025
Total		**3.516.992.158**	**20.853.655.141**	
Output VAT on Domestic Sales	(100.000)	-	-	(100.000)
Import VAT	-	-	-	-
Excise Tax	-	-	-	-
Import/Export Duties	-	-	-	-
Corporate Income Tax	20.442.897.958	3.309.761.754	20.442.897.958	3.309.761.754
Personal Income Tax	185.646.020	204.230.404	407.757.183	(17.880.759)
Other Taxes	-	3.000.000	3.000.000	-
a) Receivables	**100.000**			**17.980.759**
b) Payables	**20.628.543.978**			**3.309.761.754**

13 Accrued Expenses

	31/03/2025	01/01/2025
a) Short-term		
- Agency fees	-	-
- Fuel, spare parts, materials, and repair costs for ships		1.811.146.188
- Interest expense	5.157.453.655	2.106.741.479
- Other		965.649.062
Total	**5.157.453.655**	**4.883.536.729**
b) Long-term		
- Interest expense		
- Provision for estimated cost of goods sold		
- Other accrued expenses		
Total	-	

14 Other Payables	31/03/2025	01/01/2025
a) Short-term		
- Trade union funds	187.220.104	69.502.527
- Compulsory insurance (social insurance, health insurance, unemployment ins	12.512.175	2.439.475
- Payables related to equitization		
- Short-term deposits and guarantees received	937.058.585	937.058.585
- Dividends and profit payable	-	-
- Other payables	849.434.848	710.954.033
Total	**1.986.225.712**	**1.719.954.620**
b) Long-term		
- Long-term deposits and guarantees received		
- Other payables		
Total	-	

15 Unearned Revenue	31/03/2025	01/01/2025
a) Short-term		
- Advances from customers	266.419.959	-
- Other unearned revenue		-
Total	**266.419.959**	**-**
b) Long-term		
-		
- Potential non-performance of contracts with customers		
Total	-	

16 Provisions	31/03/2025	01/01/2025
a) Short-term		
- Warranty expenses		
- Repair and maintenance expenses for fixed assets	-	-
- Other provisions		
Total	-	
b) Long-term		
- Warranty expenses		
- Scheduled repair and maintenance expenses for fixed assets		
- Other provisions		
Total	-	

17 Non-current Liabilities	31/03/2025	01/01/2025
Other non-current liabilities:		
- Security deposits from drivers	-	-
- Security deposits from customers	-	-
Total	-	

18 Deferred Income Tax Assets and Deferred Income Tax Liabilities	31/03/2025	01/01/2025
a) Deferred Income Tax Assets:		
- Corporate income tax rate used to determine the value of deferred income tax assets	20%	20%
- Deferred income tax assets related to deductible temporary differences	-	521.509.964
- Deferred income tax assets related to unused tax losses		
- Deferred income tax assets related to unused tax credits		

- Set-off against deferred income tax liabilities		
Deferred Income Tax Assets	-	**521.509.964**

b) Deferred Income Tax Liabilities:

- Corporate income tax rate used to determine the value of deferred income tax liabilities	20%
- Deferred income tax liabilities arising from taxable temporary differences	
- Set-off against deferred income tax assets	

19 Shareholder's Equity

a) Statement of Changes in Equity

	Contributed Capital	Investment and Development Fund	Fund for Business Restructuring	Other Funds	Undistributed Profit after Tax	TOTAL
Balance at the beginning of the previous year	**275.998.960.000**	**839.178.790**	-	**1.918.499.046**	**36.265.707.248**	**315.022.345.084**
- Increase of capital during the period	224.355.970.000					**224.355.970.000**
- Profit for the period					37.724.045.657	**37.724.045.657**
- Appropriation to the Technology Innovation Fund (-)						-
- Appropriation to the Management Board Bonus Fund (-)					1.109.069.458	**1.109.069.458**
- Loss for the period (-)						-
- Other decreases (-)	223.600.000					**223.600.000**
Balance at the end of the previous year	**500.578.530.000**	**839.178.790**	-	**1.918.499.046**	**72.880.683.447**	**575.769.691.283**
Balance at the beginning of the current year	**500.578.530.000**	**839.178.790**	-	**1.918.499.046**	**72.880.683.447**	**575.769.691.283**
- Increase of capital during the period						-
- Profit for the period					15.197.719.721	**15.197.719.721**
- Other increases		69.000.000.000				**69.000.000.000**
- Decrease of capital during the period (-)					72.140.683.196	**72.140.683.196**
- Loss for the period (-)						-
- Other decreases (-)					64.800.000	**64.800.000**
Balance at the end of the current year	**500.578.530.000**	**69.839.178.790**	-	**1.918.499.046**	**160.283.886.364**	**587.761.927.808**

b) Details of owner's capital contribution	**31/03/2025**	**01/01/2025**
+ Do Anh Viet	132.960.000.000	132.960.000.000
+ Nguyen Hong Hiep		132.583.200.000
+ Tran Thi Thu Ha	111.552.800.000	88.552.800.000
+ Tran Vong Phuc	110.730.520.000	80.730.520.000
+ Cao Duc Son	92.862.800.000	
+ Capital contributions from other parties	52.248.810.000	65.528.410.000
	500.354.930.000	**500.354.930.000**

VI. Additional Information for Items Presented in the Business Operations Report

1 Total Sales Revenue and Service Income	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Accumulated in the year 2025	Accumulated in the year 2024
- Commercial Sales Revenue	14.613.856.033		14.613.856.033	-
- Service Revenue	174.644.530.712	99.356.986.512	174.644.530.712	99.356.986.512
+ Maritime Transport Services	*170.313.825.643*	*94.577.577.420*	170.313.825.643	94.577.577.420
+ Ship Management Services / Ship Management Consulting	*4.141.705.069*	*4.680.000.000*	4.141.705.069	4.680.000.000
+ Other services	*189.000.000*	*99.409.092*	189.000.000	99.409.092
- Real Estate Investment Revenue			-	-
Total	**189.258.386.745**	**99.356.986.512**	**189.258.386.745**	**99.356.986.512**

2 Revenue Deductions	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Accumulated in the year 2025	Accumulated in the year 2024
- Trade Discounts				
- Sales discounts				
- Returned Goods				
Total	-	-	-	

3 Cost of sales	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Accumulated in the year 2025	Accumulated in the year 2024
- Cost of Goods Sold	15.393.523.717		15.393.523.717	-
- Cost of Services Provided	120.183.240.160	60.176.583.058	120.183.240.160	60.176.583.058
+ Maritime Transport Services	*117.118.696.010*	*56.042.758.401*	*117.118.696.010*	56.042.758.401
+ Ship Management Services / Ship Management Consulting	*3.026.049.833*	*4.095.330.340*	*3.026.049.833*	4.095.330.340
+ Other Services	*38.494.317*	*38.494.317*	*38.494.317*	38.494.317
- Cost of Real Estate Investment			-	-
Total	**135.576.763.877**	**60.176.583.058**	**135.576.763.877**	**60.176.583.058**

4 Income from financial activities	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Accumulated in the year 2025	Accumulated in the year 2024
- Interest received from Deposits and Loans	*3.249.991*	480.632.031	3.249.991	480.632.031
- Profit from Selling Investments			-	-
- Dividends, Shared Profits			-	-
- Foreign Exchange Rate Difference Profit	*1.820.719.684*	923.993.214	1.820.719.684	923.993.214
- Revenue from other Financial Activities		-	-	-
Total	**1.823.969.675**	**1.404.625.245**	**1.823.969.675**	**1.404.625.245**

5 Financial Expenses	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Accumulated in the year 2025	Accumulated in the year 2024
- Loan Interest	*29.304.730.520*	16.727.713.125	29.304.730.520	16.727.713.125
- Loss from Liquidation of Financial Investments			-	-
- Foreign Exchange Rate Difference Loss	*1.016.893.271*	271.739.291	1.016.893.271	271.739.291
- Provision/(Reversal) for Devaluation of Trading Securities and Investment Losses			-	-
- Other Financial Expenses			-	-
- Financial expense write-offs			-	-
Total	**30.321.623.791**	**16.999.452.416**	**30.321.623.791**	**16.999.452.416**

6 Other income	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Accumulated in the year 2025	Accumulated in the year 2024

- Income from Liquidation, Transfer of Fixed Assets	-	-	-	-
- Liquidation, Transfer of Fixed Assets	-	-	-	-
- Other incomes			-	-
Total	-	-	-	-

7 **Other Expenses**	**Quý 1/2025**	**Quý 1/2024**	**Accumulated in the year 2025**	**Accumulated in the year 2024**
- Remaining Value of Fixed Assets and Liquidation/Transfer Costs of Fixed Assets	-	-	-	-
- TLiquidation/Transfer of Fixed Assets	-	-	-	-
- Other Costs	-	-	-	-
Total	-	-	-	-

8 **Selling and Business Management Expenses**	**Quý 1/2025**	**Quý 1/2024**	**Accumulated in the year 2025**	**Accumulated in the year 2024**
- Cost of Raw Materials, Supplies	2.590.910	19.175.489	2.590.910	19.175.489
- Labor Costs	2.328.217.821	1.226.515.541	2.328.217.821	1.226.515.541
- Depreciation of Fixed Assets	242.950.478	185.928.606	242.950.478	185.928.606
- External Service Costs	3.568.218.104	2.078.184.624	3.568.218.104	2.078.184.624
- Provision for bad receivable debts fees			-	-
- Other Monetary Expenses	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
Total	**6.154.977.313**	**3.522.804.260**	**6.154.977.313**	**3.522.804.260**

9 **Current Corporate Income Tax Expenses**	**Quý 1/2025**	**Quý 1/2024**	**Accumulated in the year 2025**	**Accumulated in the year 2024**
- Accounting Profit Before Tax for the Reporting Period:	19.028.991.439	20.062.772.023	19.028.991.439	20.062.772.023
- Adjustments for the Period:	127.367.150	123.337.500	127.367.150	123.337.500
+ *Deduct: Non-Taxable Income*			-	-
+ *Add: Non-Deductible Expenses*	*127.367.150*	*123.337.500*		
			127.367.150	123.337.500
- Taxable Income for the Reporting Period	19.156.358.589	20.186.109.523	19.156.358.589	20.186.109.523
- Loss from Previous Year Brought Forward (-)			-	-
- Tax Rate for the Reporting Period	20%	20%	20%	20%
Corporate Income Tax	**3.831.271.718**	**4.037.221.905**	**3.831.271.718**	**4.037.221.905**
- Adjust Prior Years' Corporate Income Tax to Current Period Tax Expenses	(521.509.964)	(29.109.326)	(521.509.964)	(29.109.326)
- **Total Current Corporate Income Tax Expenses**	**3.309.761.754**	**4.008.112.579**	**3.309.761.754**	**4.008.112.579**

10 **Deferred Corporate Income Tax Expenses**	**Quý 1/2025**	**Quý 1/2024**	**Accumulated in the year 2025**	**Accumulated in the year 2024**
- Deferred Corporate Income Tax Expenses arising from temporary taxable differences;			-	-

- Deferred Corporate Income Tax Expenses arising from the reversal of deferred tax assets;			-	-
- Deferred Corporate Income Tax Income arising from temporary differences deducted;	521.509.964	29.109.326	521.509.964	29.109.326
- Deferred Corporate Income Tax Income arising from unused tax losses and tax credits;			-	-
- Deferred Corporate Income Tax Income arising from the reversal of deferred tax liabilities;			-	-
- Total Deferred Corporate Income Tax Expenses	**521.509.964**	**29.109.326**	521.509.964	**29.109.326**

11 Production Costs by Type	**Quý 1/2025**	**Quý 1/2024**	**Accumulated in the year 2025**	**Accumulated in the year 2024**
Cost of Raw Materials, Supplies	4.292.925.337	3.193.685.009	4.292.925.337	3.193.685.009
Labor Costs	17.667.754.604	18.254.992.035	17.667.754.604	18.254.992.035
Depreciation of Fixed Assets	71.710.865.637	28.834.661.073	71.710.865.637	28.834.661.073
External Service Costs	32.653.671.895	13.403.049.201	32.653.671.895	13.403.049.201
Other Costs	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
- Total Deferred Corporate Income Tax Expenses	**126.338.217.473**	**63.699.387.318**	**126.338.217.473**	**63.699.387.318**

VII. Other Information

1 Transactions and Balances with Related Parties

Related parties of the Company include: key management personnel, individuals related to key management personnel, and other related parties.

1a. Transactions and Balances with Key Management Personnel and Individuals Related to Key Management Personnel

Key management personnel include: members of the Board of Directors and the Board of Management. Individuals related to key management personnel are close family members of key management personnel.

Transactions with key management personnel and individuals related to key management personnel:

The Company did not have any transactions with key management personnel and individuals related to key management personnel.

Receivables and payables with key management personnel and individuals related to key management personnel:

The Company did not have any receivables or payables with key management personnel and individuals related to key

Compensation of key management personnel:

Board of Directors

Full Name	Position	Q1 2025	Q1 2025	Notes
Ms. Nguyen Thi Ngoc Dep	Permament Chairperson		137.565.200	Dismissed on 31/05/2024
Mr. Tran Trung Quoc	Chairperson	30.000.000	-	Appointed on 31/05/2024
Mr. Le Hoang Phuong	Member		6.000.000	Dismissed on 29/02/2024
Mr. Hoang Anh Quan	Member		9.000.000	Dismissed on 31/05/2024
Mr. Vo Ngoc Phung	Member	24.000.000	-	Appointed on 31/05/2024
Ms. Le Thi Mai	Member		9.000.000	Dismissed on 31/05/2024
Mr. Pham Xuan Quang	Member		-	Dismissed on 03/12/2024
Mr. Nguyen Son Lam	Member		9.000.000	Dismissed on 31/05/2024
Ms. Nguyen Thi Thanh Huyen	Member	24.000.000	-	Reappointed on 29/02/2024
Mr. Le Anh Nam	Member	24.000.000		Appointed on 31/05/2024

Board of Supervisors

Full Name	Position	Q1 2025	Q1 2025	Notes
Ms. Nguyen Thi Ngoc Dep	Head	90.451.200	-	Dismissed on 24/03/2024
Bà Chu Thị Mai Hương	Trưởng Ban	9.517.000	-	Appointed on 31/05/2024
Bà Nguyễn Thị Xuân Thủy	Thành viên	775.000	-	Appointed on 24/03/2025
Bà Nguyễn Thị Thu Tâm	Thành viên	9.000.000	-	Appointed on 31/05/2024
Ms. Dao Ngoc Mai	Member	-	4.500.000	Dismissed on 31/05/2024
Ms. Dang Thi Dung	Head	-	6.000.000	Dismissed on 31/05/2024
Ms. Vu Thi Thanh Thanh	Member	-	4.500.000	Dismissed on 31/05/2024

Board of Management

Full Name	Position	Q1 2025	Q1 2025	Notes
Mr. Vo Ngoc Phung	Director	206.116.480	-	Appointed on 16/04/2024
Ms. Le Thi Mai	Director		60.467.577	Dismissed on 16/04/2024
Mr. Nguyen Son Lam	Deputy Director		-	Dismissed on 16/08/2024
Mr. Doan Nguyen Son	Deputy Director	180.880.000	158.789.000	Appointed on 01/09/2022
Mr. Nguyen Van Kieu	Deputy Director		12.623.045	Dismissed on 16/09/2024
Mr. Pham Xuan Quang	Deputy Director		-	Dismissed on 03/12/2024
Ms. Nguyen Thi Hong Thuy	Deputy Director	137.712.000	-	Appointed on 01/07/2024
Mr. Hoang Anh Quan	Deputy Director	176.791.040	-	Appointed on 01/10/2024
Ms. Le Thanh Chi	Chief Accountant	153.748.136	104.880.310	Appointed on 01/06/2022

1b Transactions and Balances with Other Related Parties

Other related parties of the Company include:

Related Party	Relationship
+ Do Anh Viet	Shareholder holding 26,57% of charter capital
+ Nguyen Hong Hiep	Shareholder holding 00,00% of charter capital
+ Tran Thi Thu Ha	Shareholder holding 22,29% of charter capital
+ Tran Vong Phuc	Shareholder holding 22,13% of charter capital
+ Cao Duc Sơn	Shareholder holding 18,56% of charter capital
+ Capital contributions from other	Shareholder holding 10,44% of charter capital

Transactions with other related parties:

The Company did not have any transactions with other related parties

Receivables and payables with other related parties:

The Company did not have any receivables or payables with other related parties.

2 Off-balance sheet items

Foreign currencies	31/03/2025	01/01/2025
US dollar ("USD")	226.117,17	672.099,36
Euro ("EUR")	160,96	160,96

3 Operating Lease Commitments

As of the reporting date, the Company had the following operating lease

	31/03/2025	01/01/2025
Within 1 year	6.068.734.933	8.507.065.933
From 2-5 years	-	
Over 5 years	-	-
Total Operating Lease Commitments	**6.068.734.933**	**8.507.065.933**

4 Segment Information

4a Segment information is presented by business lines:

- Goods trading business line: sale of goods to domestic customers.
- Ocean freight services business line: provision of ocean freight services, ship management services,...

* Other services business line.

4b Business segment results

From 01/01/2025 to 31/03/2025	Shipping services & Ship management	Trading	Other services	Total
Revenue	174.455.530.712	14.613.856.033	189.000.000	189.258.386.745
Cost of sales	120.144.745.843	15.393.523.717	38.494.317	135.576.763.877
Gross profit	54.310.784.869	(779.667.684)	150.505.683	53.681.622.868

4c Information on Assets and Liabilities by Business Segment

As of 31/3/2025	Trading	Shipping services	Ship Management Services & Ship	Other services	Total
Segment assets	-	2.046.978.914.521	4.516.241.474	-	2.051.495.155.995
Unallocated assets					226.177.872.455
Total assets					**2.277.673.028.450**
Segment liabilities	-	1.382.667.941.769	-	-	1.382.667.941.769
Unallocated liabilities		-			223.468.097.223
Total liabilities					**1.606.136.038.992**

5 Information comparison

	Q1 2025	Q1 2024	Difference (VNĐ)	Difference (%)
Net revenue from sales and service provision	189.258.386.745	99.356.986.512	89.901.400.233	90%
Profit before tax	19.028.991.439	20.062.772.023	(1.033.780.584)	-5%

6 Continuous operation information

7 Other informations

Day 18 month 04 year 2025

PREPAPER	CHIEF ACCOUNTANT	DIRECTOR
Truong Do Thanh Ngan	Le Thanh Chi	Vo Ngoc Phung

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC
M.S.D.N: 0305020272 C.T.C.P
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH